

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH T GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **269/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: **25/08/2020.**

V/v tranh chấp: **xin ly hôn.**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tuấn Anh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Văn Bé**

2. Ông **Trần Văn Nghiệm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Ngọc Ngân**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên Tòa:
ông **Đoàn Khắc Huy** – Kiểm sát viên

Trong ngày 25 tháng 08 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2020/TLST-HNGĐ ngày 28/04/2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐST- HNGĐ ngày 22/07/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2020 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Tây, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **TRẦN THỊ T** – sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: **PHẠM VĂN Đ** – sinh năm 1988;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

(Nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: chị và anh Phạm Văn Đ cưới nhau vào năm 2010, có sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Sau khi cưới chị và anh Đ sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đời sống chung kéo

dài đến tháng 08/2014 thì chính thức ly thân cho đến nay. Nay chị T yêu cầu xin ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: có 02 cháu tên Phạm Thị Thanh T - sinh ngày 22/01/2009 và Phạm Thị Yến N - sinh ngày 10/04/2014. Hiện 2 cháu T và N đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 2 cháu T và N, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: không có.

* Bị đơn anh Phạm Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Đ nhưng anh Đ không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Văn Đ; về con chung: chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu Phạm Thị Thanh T - sinh ngày 22/01/2009 và Phạm Thị Yến N - sinh ngày 10/04/2014, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không có; về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Phạm Văn Đ vắng mặt

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T; về con chung: giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu Phạm Thị Thanh T - sinh ngày 22/01/2009 và Phạm Thị Yến N - sinh ngày 10/04/2014, anh Phạm Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: không có; về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là “xin ly hôn”.

[1] Xét nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt chị T.

[2] Xét bị đơn anh Phạm Văn Đ đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Đ.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T là có cơ sở. Vì chị Trần Thị T và anh Phạm Văn Đ cưới nhau vào năm 2010, được sự tự nguyện, có đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ số 87/2010 ngày 16/10/2010. Quá trình chung sống giữa chị T và anh Đ sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đời sống chung kéo dài đến tháng 8/2014 thì chị T và anh Đ sống ly thân cho đến nay, mà giữa chị T, anh Đ vẫn không hàn gắn được tình cảm. Cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 2 cháu Phạm Thị Thanh T - sinh ngày 22/01/2009 và Phạm Thị Yến N - sinh ngày 10/04/2014. Xét yêu cầu của chị T là có cơ sở vì phù hợp với nguyện vọng của cháu T và phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: không có.

[7] Về nợ chung: không có

[8] Về án phí: do chị T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 175, 177, 227, 228, 233, 235 Bộ luật tố tụng dân sự
- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T

Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

- Về con chung: giao cho chị Trần Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng 2 cháu Phạm Thị Thanh T - sinh ngày 22/01/2009 và Phạm Thị Yến N - sinh ngày 10/04/2014 cho đến khi 2 cháu T và N đủ 18 tuổi, lao động được. Anh Phạm Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Phạm Văn Đ được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về án phí: chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng T tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo

biên lai thu số 0016441 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do vậy chị T đã nộp xong án phí.

Báo các đương sự vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt án văn hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gò Công Tây;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- THADS huyện Gò Công Tây;
- UBND xã Đồng Sơn
- Các đương sự.

Nguyễn Văn Tuấn Anh